

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/KDTM - PT
Ngày: 12/02/2020
V/v “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Trần Văn Sung – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2020/TLPT - KDTM ngày 03 tháng 01 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2020/QĐ – PT ngày 16 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Út H, sinh năm: 1982,

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M1, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của bà H:* Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976; Địa chỉ: khu phố N, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 10/02/2019) (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị D, sinh năm: 1966, (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đoàn Sĩ H1, sinh năm: 1967,

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện hợp pháp của ông H1: Bà Lê Thị D. (văn bản ủy quyền ngày 11/02/2020)

2. Ông Nguyễn Đạt T, sinh năm: 1991, (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người làm chứng do bị đơn triệu tập*: Phan Duy P1, sinh năm 1991;

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Lê Thị D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đoàn Sĩ H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị Út H trình bày:

Từ tháng 8/2015, bà Nguyễn Thị Út H có hợp đồng bán các mặt hàng sữa, nôi áp suất... cho bà Lê Thị D và ông Đoàn Sĩ H1, hai bên chỉ thỏa thuận miệng. Cách thức đặt hàng, bà D và ông H1 gọi điện thoại đặt hàng thì bà H sẽ giao hàng, khi giao hàng có lập phiếu giao nhận và thanh toán, bà D xác nhận vào phiếu khi nhận hàng, mỗi bên giữ một phiếu. Hình thức thanh toán là trả tiền mặt hoặc chuyển khoản trong thời gian chậm nhất là 03 ngày khi nhận được hàng hóa. Tuy nhiên, trong quá trình mua bán bà D và ông H1 không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán như thỏa thuận nên từ cuối tháng 01/2019, bà H không cung cấp hàng hóa cho bà D và ông H1 nữa.

Theo thỏa thuận mua bán, bà H đã giao hàng hóa cho bà D và ông H1 nhưng bà D và ông H1 còn nợ lại tiền, cụ thể như sau:

- Ngày 08/9/2018, bà H giao đơn hàng với tổng số tiền là 134.269.844 đồng, bà D thanh toán 03 lần với tổng số tiền 130.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 4.269.844 đồng.

- Ngày 21/11/2018, bà H giao đơn hàng với tổng số tiền là 164.980.800 đồng, bà D đã thanh toán số tiền 120.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 44.980.800 đồng.

- Ngày 27/12/2018, bà H giao đơn hàng với tổng số tiền là 137.323.200 đồng, bà D đã thanh toán số tiền 120.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 17.323.200 đồng.

- Ngày 08/01/2019, bà H giao đơn hàng với tổng số tiền là 39.563.104 đồng, bà D xác nhận đã nhận đủ đơn hàng nhưng đến nay chưa thanh toán.

- Ngày 10/01/2019, bà H giao đơn hàng với tổng số tiền là 3.801.600 đồng, bà D xác nhận đã nhận đủ đơn hàng nhưng đến nay chưa thanh toán.

- Ngày 10/01/2019, bà H giao đơn hàng với tổng số tiền là 91.660.800 đồng, bà D xác nhận đã nhận đủ đơn hàng nhưng đến nay chưa thanh toán.

- Ngày 11/01/2019, bà H giao đơn hàng với tổng số tiền là 20.520.000 đồng, bà D xác nhận đã nhận đủ đơn hàng nhưng đến nay chưa thanh toán.

- Ngày 11/01/2019, bà H giao đơn hàng với tổng số tiền là 10.653.600 đồng, bà D xác nhận đã nhận đủ đơn hàng nhưng đến nay chưa thanh toán.

- Ngày 13/01/2019, bà H giao đơn hàng với tổng số tiền là 24.895.840 đồng, bà D xác nhận đã nhận đủ đơn hàng nhưng đến nay chưa thanh toán.

- Ngày 19/01/2019, bà H giao đơn hàng với tổng số tiền là 38.913.264 đồng, bà D xác nhận đã nhận đủ đơn hàng nhưng đến nay chưa thanh toán.

- Ngày 19/01/2019, bà H giao đơn hàng với tổng số tiền là 80.016.992 đồng, bà D xác nhận đã nhận đủ đơn hàng nhưng đến nay chưa thanh toán.

- Ngày 19/01/2019, bà H giao đơn hàng với tổng số tiền là 21.340.800 đồng, bà D xác nhận đã nhận đủ đơn hàng nhưng đến nay chưa thanh toán.

Tổng cộng số tiền bà D và ông H1 còn nợ bà H là 397.939.844 đồng (trong đơn khởi kiện và bản khai nguyên đơn yêu cầu số tiền 398.029.044 đồng là do trong quá trình tính toán có sự nhầm lẫn). Tuy nhiên, bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với đơn hàng ngày 27/12/2018, số hóa đơn: IN027031, số tiền của đơn hàng là 137.323.200 đồng.

Nay bà Nguyễn Thị Út H yêu cầu bà Lê Thị D và ông Đoàn Sĩ H1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 260.616.644 đồng. Về tiền lãi, theo đơn khởi kiện bà H yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 20/01/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 01%/tháng nhưng bà H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu mức lãi suất 0.83%/tháng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Lê Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đoàn Sĩ H1 cùng trình bày:

Bà Lê Thị D có thỏa thuận mua bán sữa với Nhà phân phối Nguyễn Thị Út H do bà Nguyễn Thị Út H đứng tên hộ kinh doanh, mục đích bà D mua mặt hàng sữa của bà H để bán lại. Việc mua bán sữa hai bên chỉ thỏa thuận miệng. Hiện tại, bà D chỉ còn nợ bà H số tiền đối với đơn hàng ngày 08/9/2018 là 134.269.844 đồng và đơn hàng ngày 21/11/2018 là 44.980.800 đồng. Đối với đơn hàng ngày 27/12/2018, bà D và ông H1 không đặt đơn hàng này; các đơn hàng còn lại theo nguyên đơn trình bày thì bà D có đặt hàng nhưng đã thanh toán xong tiền cho bà H trước khi nhận hàng. Do đó, bà D và ông H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, bị đơn đồng ý trừ số tiền 130.000.000 đồng mà ông T đã nhận vào số tiền 134.269.844 đồng của đơn hàng ngày 08/9/2018, còn nợ lại 4.269.844 đồng.

Như vậy, số tiền bà D và ông H1 còn nợ bà H là 49.250.644 đồng, không đồng ý với yêu cầu tính tiền lãi.

Trước đây, bà Dũng đã chuyển cho bà H nhiều lần với tổng số tiền 450.000.000 đồng là tiền đặt cho những đơn hàng tiếp theo nhưng đến nay bà H vẫn không giao hàng cho bà D. Do đó, bà D yêu cầu bà H có nghĩa vụ trả lại số tiền 450.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đạt T trình bày:

Ông là người phụ trách quản lý và bán hàng của Nhà phân phối Nguyễn Thị Út H. Bà H và bà D có thỏa thuận mua bán mặt hàng sữa với nhau. Bà H có giao các đợt hàng cho bà D và ông H1 nhưng bà D và ông H1 chưa thanh toán hết tiền, cụ thể đơn hàng và số tiền bà D, ông H1 còn nợ như bà H trình bày.

Bà D và ông H1 có chuyển cho ông tổng số tiền 250.000.000 đồng bằng hình thức tiền mặt và chuyển tiền qua tài khoản của ông tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre - Phòng giao dịch M, nhằm mục đích thanh toán tiền hàng hóa, cụ thể:

- Ngày 22/01/2019, bà D chuyển số tiền 50.000.000 đồng để thanh toán tiền cho đợt hàng ngày 08/9/2018.

- Ngày 30/01/2019, ông H1 chuyển số tiền 120.000.000 đồng để thanh toán tiền cho đợt hàng ngày 27/12/2018.

- Ngày 31/01/2019, bà D chuyển số tiền 60.000.000 đồng để thanh toán tiền cho đợt hàng ngày 08/9/2018.

- Ngày 31/01/2019, bà D trả tiền mặt số tiền 20.000.000 đồng để thanh toán tiền cho đợt hàng ngày 08/9/2018.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện M đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Út H.

Buộc bà Lê Thị D và ông Đoàn Sĩ H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Út H số tiền 282.175.721 đồng (Hai trăm tám mươi hai triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn bảy trăm hai mươi một đồng), trong đó tiền gốc là 260.616.644 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu sáu trăm mười sáu nghìn sáu trăm bốn mươi bốn đồng) và tiền lãi là 21.559.077 đồng (Hai mươi một triệu năm trăm năm mươi chín nghìn không trăm bảy mươi bảy đồng).

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Út H về việc yêu cầu bà Lê Thị D và ông Đoàn Sĩ H1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 137.323.200

đồng (Một trăm ba mươi bảy triệu ba trăm hai mươi ba nghìn hai trăm đồng) trong đơn hàng ngày 27/12/2018.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/12/2019, bà Lê Thị D và ông Đoàn Sĩ H1 kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xét xử sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Út H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, chỉ đồng ý còn nợ số tiền 49.250.644 đồng của hai hóa đơn ngày 08/9/2018 và 21/11/2018, còn các hóa đơn khác bị đơn đã trả tiền trước mới nhận hàng nên không đồng ý. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bà D, ông H1, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà D, ông H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về giao kết hợp đồng: Các bên đương sự thống nhất có sự việc mua bán các mặt hàng sữa, hợp đồng bằng lời nói, hai bên thỏa thuận mua bán theo hình thức bà H cung cấp hàng hóa cho bà D và ông Hùng, bà D và ông H1 có nghĩa vụ thanh toán tiền cho bà H. Tuy nhiên, bà H cho rằng số tiền bà D, ông H1 còn nợ lại là 260.616.644 đồng; bà D và ông H1 cho rằng số tiền ông bà còn nợ bà H là 49.250.644 đồng. Theo đó, hai bên không thống nhất với nhau về số tiền còn nợ lại.

[2] Chứng cứ nguyên đơn giao nộp là các hóa đơn xuất hàng và phân ký nhận của bà D phía bên dưới. Xét các đơn hàng ngày 08/9/2018 và 21/11/2018, khi nhận hàng bà D ghi “D nợ toa” kèm theo số tiền nợ, các lần bà D thanh toán tiền mặt và chuyển khoản, số tiền còn nợ lại của 02 hóa đơn nêu trên các bên đương sự thống nhất. Theo đó, bà D còn nợ số tiền của 02 hóa đơn này là 49.250.644 đồng.

[3] Các hóa đơn còn lại, bà D không thừa nhận còn nợ và cho rằng đã thanh toán trước rồi mới giao hàng. Lời trình bày này của bà D là có cơ sở vì khi nhận hàng của các hóa đơn này, bà D không ghi “D nợ toa” như các đơn hàng ngày 08/9/2018 và 21/11/2018 mà bà D ghi là “D có nhận đủ toa”. Cũng theo các hóa đơn này thể hiện thống nhất phần ghi “phải trả: 0đ”; Phần “trừ tiền” trong các hóa đơn là trùng khớp với phần “tổng”. Các phần này cũng phù hợp với lời trình bày của bà D là các hóa đơn sau này bà D trả tiền mặt trước khi nhận hàng. Bà H cho rằng bà D chưa thanh toán đủ các hóa đơn nhưng tại chứng cứ mà bà H cung cấp là các hóa đơn thì phần phải trả lại thể hiện là 0đ, như vậy là mâu thuẫn. Ngoài các hóa đơn đã giao nộp, bà H không có cung cấp được chứng cứ nào khác. Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng cáo của bà D và ông H1 là có cơ sở, chấp nhận một phần kháng cáo của bà D và ông H1, sửa bản án sơ thẩm, buộc bà D và ông H1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền 49.250.644 đồng và tiền lãi từ ngày 20/01/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (là 09 tháng 29 ngày) với mức lãi suất 0.83%/tháng, số tiền 4.073.028 đồng. Bà D cho rằng đã chuyển khoản cho bà H số tiền 450.000.000 đồng nhưng cũng không cung cấp chứng cứ thể hiện nên không có cơ sở xem xét số tiền này.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[5] Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà D và ông H1 không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị D và ông Đoàn Sĩ H1.

Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 24, 50, 55, 306 của Luật Thương mại; Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 11, 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Út H.

Buộc bà Lê Thị D và ông Đoàn Sĩ H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Út H số tiền 53.323.672 đồng (năm mươi ba triệu ba trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi hai đồng), trong đó tiền gốc là 49.250.644 đồng và tiền lãi là 4.073.028 đồng.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Út H về việc yêu cầu bà Lê Thị D và ông Đoàn Sĩ H1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 137.323.200 đồng (Một trăm ba mươi bảy triệu ba trăm hai mươi ba nghìn hai trăm đồng) trong đơn hàng ngày 27/12/2018.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Út H về việc yêu cầu bà Lê Thị D và ông Đoàn Sĩ H1 liên đới trả số tiền 228.852.049 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Án phí sơ thẩm:

- Bà Lê Thị D và ông Đoàn Sĩ H1 phải liên đới nộp 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

- Bà Nguyễn Thị Út H phải nộp 11.442.602 đồng (mười một triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm lẻ hai đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 10.200.000 đồng (mười triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003553 ngày 22/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre. Bà H phải nộp thêm 1.242.602 đồng (một triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm lẻ hai đồng).

5. Án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị D và ông Đoàn Sĩ H1 không phải nộp.

Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho bà D số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0008055 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông H1 số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0008056 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương